wǔ chí

舞池

noun · dance floor

Example Sentences

tā men zài wǔ chí lǐ tiào wǔ
他 们 在舞池里 跳 舞。

They are dancing on the dance floor.

wǔ chí lǐ jǐ mǎn le rén
舞池里挤 满 了人。

The dance floor is packed with people.

dēng guāng zhào liàng le zhěng gè wǔ chí
灯 光 照 亮了 整 个舞池。

The lights illuminated the entire dance floor.

Trace each character, then write the word on your own.

舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞 舞

舞 舞 舞 舞 舞 舞

池 池 池 池 池 池 池 池 池